

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08 /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 07/12/2017

“V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Thế Nghiệp

2. Ông Nguyễn Văn Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nhật Thành, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 10/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017, về vụ: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Ngọc G, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp GM, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp GM, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Con chung của chị G và anh Đ: Cháu Lê Văn S, sinh ngày 30/10/2003 và Lê Văn T, sinh ngày 13/10/2007; Địa chỉ: ấp GM, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/9/2017, bản khai và tại phiên tòa chị Huỳnh Thị Ngọc G trình bày: Chị với anh Lê Văn Đ do mai mối và tìm hiểu nhau thấy hợp ý nên quyết định tiến đến hôn nhân và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào năm 2005. Nữ trang cưới bên anh Đ tặng chị tổng cộng là 05 chỉ vàng 24Kra, quá trình chung sống vợ chồng đã thống nhất bán hết để làm ăn hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tin tưởng nhau nên từ năm 2009 vợ chồng đã ly thân mỗi người sống một nơi cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa, chị G yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống hạnh phúc chị và anh Đ có hai người con chung là Lê Văn S, sinh ngày 30/10/2003 hiện sống chung với anh Đ và Lê Văn T, sinh ngày 13/10/2007 hiện sống chung với chị. Khi ly hôn, do nguyện vọng của các con, nếu S và T muốn sống chung với chị thì chị đồng ý nuôi dưỡng, nếu S và T muốn sống chung với anh Đ thì chị đồng ý giao các con cho anh Đ nuôi dưỡng và chị chưa đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị G xác định không có.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18 tháng 10 năm 2017 anh Lê Văn Đ có lời trình bày như sau: Anh và chị Huỳnh Thị Ngọc G do mai mối và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2005. Sau ngày cưới, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong việc làm ăn, không tin tưởng nhau, thường xuyên cự cãi nên anh và chị G sống ly thân kể từ năm 2009 cho đến nay. Do đó anh thống nhất ly hôn với chị G.

Về con chung: Anh và chị G có hai người con chung là Lê Văn S, sinh ngày 30/10/2003 hiện sống chung với anh và Lê Văn T, sinh ngày 13/10/2007 hiện sống chung với chị G. Khi ly hôn, do nguyện vọng của các con, nếu S và T muốn sống chung với anh thì anh đồng ý nuôi dưỡng, nếu S và T muốn sống chung với chị G thì anh đồng ý giao các con cho chị G nuôi dưỡng và anh chưa đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25/10/2017 cháu Lê Văn S có ý kiến như sau: Nếu chị G và anh Đ không tiếp tục sống chung nguyện vọng của cháu S là muốn được tiếp tục sống chung với anh Đ.

Tại bản tự khai ngày 18/10/2017 cháu Lê Văn T có ý kiến như sau: Nếu chị G và anh Đ không tiếp tục sống chung nguyện vọng của cháu T là muốn được tiếp tục sống chung với chị G.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng anh Lê Văn Đ vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét chứng cứ, thông báo kết quả xét chứng cứ cho anh Đ biết và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Lê Văn Đ có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của anh.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc G được đảm bảo thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng, bị đơn anh Lê Văn Đ chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình, không có mặt tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù Tòa án triệu tập họp lệ. Tại phiên tòa anh Đ vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của anh. Do đó căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 55 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị G và anh Đ. Ghi nhận nguyện vọng được sống chung với anh Đ của cháu S và nguyện vọng được sống chung với chị G của cháu T, việc cấp dưỡng nuôi con đương sự chưa đặt ra yêu cầu đề nghị không xét. Về tài sản chung và nợ chung phải thu phải trả chị G và anh Đ xác định không có nên đề nghị không xem xét; Về án phí buộc chị G phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Lê Văn Đ là bị đơn có nơi cư trú tại ấp GM, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Huỳnh Thị Ngọc G khởi kiện yêu cầu được ly hôn và giải quyết quyền nuôi con với anh Lê Văn Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn và nuôi con.

[3] Anh Lê Văn Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của anh. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt anh Đ.

Về nội dung:

[4] *Về hôn nhân:* Chị Huỳnh Thị Ngọc G và anh Lê Văn Đ tự nguyện kết hôn vào năm 2005, hôn nhân của chị G và anh Đ được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 102 quyển số 01 vào ngày 12 tháng 9 năm 2005. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của chị G và anh Đ là hợp pháp.

[5] Thời gian chị G và anh Đ chung sống hạnh phúc cho đến năm 2007 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Chị G và anh Đ cho rằng do vợ chồng bất đồng quan điểm

trong cuộc sống, không tin tưởng nhau dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc nên kể từ năm 2009 chị G và anh Đ đã ly thân, mỗi người sống một nơi không quan tâm gì đến nhau. Nay chị G yêu cầu được ly hôn với anh Đ, anh Đ thống nhất ly hôn với chị G.

[6] Xét thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa chị G và anh Đ ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nữa. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;.... Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác...” Nhưng khi mâu thuẫn xảy ra chị G và anh Đ không tìm giải pháp khắc phục mà ly thân mỗi người sống một nơi không quan tâm gì đến nhau kể từ năm 2009 cho đến nay. Do đó việc chị G và anh Đ thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận.

[7] *Về con chung*: Thời gian chung sống hạnh phúc chị G và anh Đ có hai người con chung là Lê Văn S, sinh ngày 30/10/2003 hiện sống chung với anh Đ, cháu S có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với anh Đ, anh Đ cũng đồng ý nhận nuôi cháu S và Lê Văn T, sinh ngày 13/10/2007 hiện sống chung với chị G, cháu T có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị G, chị G cũng đồng ý nhận nuôi cháu T. Xét nguyện vọng của cháu S và cháu T là phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế cuộc sống. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh Đ được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Văn S và chị G được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Văn T.

[8] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị G và anh Đ chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[9] *Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả*: Chị G và anh Đ xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

[10] *Về án phí*: Chị G là nguyên đơn khởi kiện nên có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 55, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc G.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị

Huỳnh Thị Ngọc G với anh Lê Văn Đ.

Về con chung: Anh Lê Văn Đ được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Văn S, sinh ngày 30/10/2003 và chị G được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Văn T, sinh ngày 13/10/2007.

Sau khi ly hôn, chị G có quyền và nghĩa vụ thăm nom cháu Lê Văn S, anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom cháu Lê Văn T mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết chị G và anh Đ có quyền yêu cầu xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị G và anh Đ chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Chị G anh Đ xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Chị Huỳnh Thị Ngọc G phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được căn trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0010433 ngày 26/9/2017 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu, chị G đã nộp đủ tiền án phí.

Chị Huỳnh Thị Ngọc G có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Lê Văn Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trang